

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TÍN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ TÍN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIN VIET INTERNATIONAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TIN VIET INTERNATIONAL INVESTMENT.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110497391

**3. Ngày thành lập:** 05/10/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 37 ngõ Trung Tiền, phố Khâm Thiên, Phường Khâm Thiên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0989642025

Fax:

Email: [tinviet.ldt@gmail.com](mailto:tinviet.ldt@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí             | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                    | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                    | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                               | 4390     |
| 5.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống            | 4620     |
| 6.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                    | 4631     |
| 7.  | Bán buôn thực phẩm                                                                | 4632     |
| 8.  | Bán buôn đồ uống                                                                  | 4633     |
| 9.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                             | 4634     |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                              | 4641     |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                | 4649     |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                               | 4651     |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                | 4652     |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                            | 4653     |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                   | 4659     |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                      | 4661     |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu) | 4662     |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                           | 4663     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn hoá chất công nghiệp: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hoá học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh,...<br>- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại/phi kim loại, nguyên liệu để tái sinh | 4669(Chính) |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ, không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất,... làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh,...)                                                                                                                                          | 8230        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                          | 8299        |
| 22. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động tư vấn đầu tư<br>- Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.<br>(Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)                                                                                                     | 6619        |
| 23. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                   | 6810        |
| 24. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                             | 6820        |
| 25. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690        |
| 26. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 27. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4719        |
| 28. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |
| 29. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4722        |
| 30. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4723        |
| 31. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4724        |
| 32. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4730        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 2512 |
| 34. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 2592 |
| 35. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791 |
| 36. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô. | 4932 |
| 37. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                         | 4933 |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                               | 5510 |
| 39. | Cơ sở lưu trú khác<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                      | 5590 |
| 40. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                        | 5610 |
| 41. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                | 5621 |
| 42. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629 |
| 43. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                               | 7730 |
| 45. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết: Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu việc làm.                                                                                                                                                                                     | 7810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.<br>- Doanh nghiệp cho thuê lại lao động<br>- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. | 7830 |
| 47. | Đại lý du lịch<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.<br>- Kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế.                                                                                                                                  | 7911 |
| 48. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7912 |
| 49. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                            | 7990 |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                          | 8121 |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                              | 8129 |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                          | 8130 |
| 53. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp<br>(Trừ các dịch vụ: kế toán, bảo vệ, bưu chính)                                                                                                                                                         | 8211 |
| 54. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                       | 8219 |
| 55. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                              | 4101 |
| 56. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                        | 4102 |
| 57. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                  | 4211 |
| 58. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                   | 4212 |
| 59. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 60. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 61. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 62. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 63. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 64. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 65. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 66. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 67. | Phá dỡ<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn và nổ mìn)                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 68. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm hoạt động dò mìn và nổ mìn)                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                         | 4741 |
| 71. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4742 |

|     |                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 72. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4752 |
| 73. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                  | 4753 |
| 74. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                      | 4759 |
| 75. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4761 |
| 76. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                   | 4762 |
| 77. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                   | 4763 |
| 78. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ kinh doanh vàng miếng, trừ hoạt động đầu giá, trừ Bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Bán lẻ tem và tiền kim khí) | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | PHẠM MINH<br>LOAN | Thôn Bắc Vọng,<br>Xã Bắc Phú,<br>Huyện Sóc Sơn,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 720.000       | 7.200.000.000            | 80,000       | 0271620000<br>15                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 720.000       | 7.200.000.000            | 80,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>NGA | Thôn Bắc Vọng,<br>Xã Bắc Phú,<br>Huyện Sóc Sơn,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam   | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       | 0011900010<br>72                                                                                                       |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                   |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                     |                                                                                 |                                    |        |             |        |           |
|---|---------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------|-------------|--------|-----------|
| 3 | NGUYỄN<br>ĐĂNG HOAN | Thôn Đức Hậu,<br>Xã Đức Hoà,<br>Huyện Sóc Sơn,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 | 012775338 |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                 | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                 | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0      | 0           | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                 | Tổng số                            | 90.000 | 900.000.000 | 10,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TÍNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001093023742

Ngày cấp: 18/12/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khối 10, thôn Đông, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khối 10, thôn Đông, Xã Phù Lỗ, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội